

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 – 40
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên	
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/7/2020
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/7/2020
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thu	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số: 40/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Huy Hoàng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4531-2018-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910.4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.096.495.310.158	922.391.166.207
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	238.737.915.322	162.056.971.650
1.	Tiền	111		99.780.685.322	130.916.971.650
2.	Các khoản tương đương tiền	112		138.957.230.000	31.140.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.811.061.308	40.335.865.129
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.811.061.308	40.335.865.129
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698.350.793.178	608.512.841.562
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	403.273.191.706	385.883.075.689
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	357.092.890.482	300.204.330.604
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	95.447.105.041	69.082.224.363
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157.462.394.051)	(146.656.789.094)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	104.251.667.537	79.622.193.573
1.	Hàng tồn kho	141		104.251.667.537	79.622.193.573
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		39.343.872.813	31.863.294.293
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	144.139.474	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.506.255.630	20.031.697.386
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	12.693.477.709	11.831.596.907
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.298.139.560	248.100.914.620
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		52.777.354.956	32.704.115.233
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	52.544.854.956	32.704.115.233
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	-
II.	Tài sản cố định	220		8.069.188.128	5.732.600.384
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.069.188.128	5.732.600.384
	- Nguyên giá	222		41.374.968.162	38.193.337.525
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.305.780.034)	(32.460.737.141)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	4.227.272.727	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.227.272.727	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	229.507.903.093	209.523.549.570
1.	Đầu tư vào công ty con	251		36.308.000.000	39.558.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.622.649.354	167.622.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(896.945.491)	(4.328.475.734)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.653.130.891	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		716.420.656	140.649.433
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	716.420.656	140.649.433
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.391.793.449.718	1.170.492.080.827

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		871.169.132.693	649.313.428.918
I.	Nợ ngắn hạn	310		820.895.088.618	604.387.525.741
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	313.826.702.055	281.903.131.222
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	382.801.053.944	223.170.748.480
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	354.273.291	187.900.285
4.	Phải trả người lao động	314		4.249.546.775	2.778.106.914
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15.115.818.058	5.667.127.531
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.192.441.810	1.020.474.798
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	57.374.140.136	53.393.519.239
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	43.503.533.262	33.027.937.986
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.477.579.287	3.238.579.287
II.	Nợ dài hạn	330		50.274.044.075	44.925.903.177
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	46.784.452.375	44.925.903.177
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	3.489.591.700	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		520.624.317.025	521.178.651.909
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	520.624.317.025	521.178.651.909
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(19.309.768)	119.179
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.936.836.721	30.471.742.658
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		17.915.632.658	18.198.964.148
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.021.204.063	12.272.778.510
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.391.793.449.718	1.170.492.080.827

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



TỔNG Giám đốc

TỔNG
CÔNG TY
THĂNG LONG
CTCP

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	644.447.486.188	678.146.564.385
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.325.745.654	572.525.372
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		638.121.740.534	677.574.039.013
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	616.886.072.024	663.937.436.450
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.235.668.510	13.636.602.563
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	27.243.621.996	25.054.577.120
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	4.946.287.688	(2.906.136.050)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.778.233.195	522.287.997
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	41.919.582.208	31.614.628.608
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.613.420.610	9.982.687.124
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	11.585.326.829	2.843.545.363
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.177.543.376	553.453.977
13.	Lợi nhuận khác	40		10.407.783.453	2.290.091.386
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.021.204.063	12.272.778.510
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.021.204.063	12.272.778.510

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		847.571.311.932	734.165.432.121
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(727.923.956.076)	(722.056.304.968)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.182.861.722)	(20.664.495.543)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(8.896.620.885)	(2.885.675.467)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(509.300.803)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.351.648.176	11.202.802.923
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.359.321.984)	(16.665.637.508)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.050.898.638	(16.903.878.441)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.235.309.936)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		268.181.818	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.031.709.121)	(69.147.963.283)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.041.842.328	21.425.473.793
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		501.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.479.098.457	25.265.222.330
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.023.103.546	(22.457.267.160)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		76.770.355.339	33.027.937.986
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.805.168.363)	(2.539.458.867)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.316.042.500)	(2.525.551.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.649.144.476	27.962.927.619
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		76.723.146.660	(11.398.217.983)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		162.056.971.650	173.455.189.633
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.202.988)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		238.737.915.322	162.056.971.650

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh giá thành sản phẩm xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.
- Các khoản khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VND

Theo quy định tại điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì: “Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam”.

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại điều 107 của TT 200.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.652.154.328	877.226.120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.128.530.994	130.039.745.530
- Các khoản tương đương tiền (*)	138.957.230.000	31.140.000.000
Cộng	238.737.915.322	162.056.971.650

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3%/năm đến 4,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.811.061.308	15.811.061.308	40.335.865.129	40.335.865.129
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(a)	15.811.061.308	15.811.061.308	40.335.865.129	40.335.865.129
Dài hạn	22.653.130.891	22.653.130.891	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(b)	22.653.130.891	22.653.130.891	-	-
Cộng	38.464.192.199	38.464.192.199	40.335.865.129	40.335.865.129

(a): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,9%/năm.

(b): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,1%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			36.308.000.000		-			39.558.000.000		(3.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long ^(a)	-	-	-	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	(3.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			167.622.649.354		(896.945.491)			167.622.649.354		(1.078.475.734)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	-	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(896.945.491)	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(1.078.475.734)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm				Số đầu năm					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			6.671.375.950		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long (b)	-	-	-	(*)	-	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			207.751.717.693		(896.945.491)			213.852.025.304		(4.328.475.734)

(a): Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 004/2020/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 13/11/2020 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Công ty Cổ phần 21 Thăng Long cho Ông Ngô Xuân Hoa.

(b): Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 002/2020/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 22/06/2020 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long cho Công ty cổ phần Phú Nam Phương.

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	15.389.941.532	16.416.727.028
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	661.160.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	162.500.000	162.500.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	3.503.323.730	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	9.642.073.789
- Công ty TNHH BOT đường 188	11.062.957.802	6.612.153.239
Doanh thu trong năm	5.156.103.281	19.865.695.010
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	137.504.563	661.686.202
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	599.262.228	732.181.761
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	614.750.672	430.222.592
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	418.680.000	419.220.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	3.385.905.818	17.622.384.455
Mua hàng, thầu phụ trong năm	125.932.814.700	124.788.040.896
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	8.374.897.812	59.929.521.517
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	117.557.916.888	64.858.519.379
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ	932.017.330	276.306.846
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	242.000.495	194.931.521
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	53.013.699	81.375.325
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	637.003.136	-
Chuyển tiền cho vay	41.944.049.051	1.438.845.190
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	41.944.049.051	1.438.845.190
Lãi từ cho vay tiền	3.547.002.015	1.326.058.305
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	3.547.002.015	1.326.058.305

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	403.273.191.706	385.883.075.689
- Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	46.803.519.834	583.828.702
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	25.421.063.239
- Ban quản lý dự án 7	1.262.380.386	27.267.925.965
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.241.668.000	32.241.668.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	38.442.073.616	38.442.073.616
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	249.627.642.389	238.409.747.341
Cộng	403.273.191.706	385.883.075.689

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.227.433.677	124.267.708.737
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.876.391.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Công ty Cổ phần TASCO	80.554.905.469	98.598.058.339
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	321.292.097	276.489.703
Cộng	92.227.433.677	124.267.708.737

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	357.092.890.482	300.204.330.604
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	28.530.618.141	7.359.948.513
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Z1288	22.464.662.418	23.759.841.731
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.051.148.820	28.051.148.820
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vũ Gia- Global	23.571.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam Anh	11.503.514.265	28.385.660.000
- Trả trước cho người bán khác	126.474.694.773	115.150.479.475
Cộng	357.092.890.482	300.204.330.604

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.530.618.141	7.359.948.513
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	28.530.618.141	7.359.948.513
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.000.000.000	-
Cộng	47.530.618.141	7.359.948.513

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Dài hạn	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh (a)	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I (b)	12.061.400.000	-	12.082.200.000	-
Cộng	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-

(a): Theo hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 và hợp đồng cho vay số 08/2019/HĐVV/TLG-BOTYL ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn tối đa 96 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(b): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-
Cộng	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	95.447.105.041	-	69.082.224.363	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	70.908.862.673	-	47.961.523.207	-
- Phải thu khác	14.455.615.449	-	11.038.074.237	-
+ Ban điều hành dự án	10.821.257.757	-	7.218.884.804	-
+ Lãi dự thu	546.281.893	-	782.047.015	-
+ Các khoản phải thu khác	3.088.075.799	-	3.037.142.418	-
Ngắn hạn	232.500.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	-	-
Cộng	95.679.605.041	-	69.082.224.363	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	9.721.018.379	-	8.744.102.463	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	66.169.210.971	-	63.959.071.490	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14.713.487.460	-	10.985.911.323	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	13.419.920.605	-	9.730.491.415	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thăng Long	201.544.233	-	-	-
Cộng	157.462.394.051	-	146.656.789.094	-

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.251.667.537	-	79.622.193.573	-
Cộng	104.251.667.537	-	79.622.193.573	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản</i>				
- Cần trục bán lốp	4.227.272.727	4.227.272.727	-	-
Cộng	4.227.272.727	4.227.272.727	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.984.840.058	-	2.888.780.117	1.319.717.350	38.193.337.525
- Mua trong năm	-	1.275.725.000	2.732.312.209	-	4.008.037.209
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.984.840.058	1.275.725.000	4.794.685.754	1.319.717.350	41.374.968.162
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.723.336.437	-	2.417.683.354	1.319.717.350	32.460.737.141
- Khấu hao trong năm	1.213.853.412	15.946.563	441.649.490	-	1.671.449.465
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.937.189.849	15.946.563,00	2.032.926.272	1.319.717.350	33.305.780.034
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	5.261.503.621	-	471.096.763	-	5.732.600.384
2. Tại ngày cuối năm	4.047.650.209	1.259.778.437	2.761.759.482	-	8.069.188.128

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 6.447.650.983 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	144.139.474	-
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	144.139.474	-
b. Dài hạn	716.420.656	140.649.433
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	51.884.583	140.649.433
- Các khoản khác	664.536.073	-
Cộng	860.560.130	140.649.433

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	33.027.937.986	33.027.937.986	81.121.992.758	70.646.397.482	43.503.533.262	43.503.533.262
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>33.027.937.986</i>	<i>33.027.937.986</i>	<i>81.121.992.758</i>	<i>70.646.397.482</i>	<i>43.503.533.262</i>	<i>43.503.533.262</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	11.496.069.313	11.496.069.313	62.524.598.290	47.715.142.609	26.305.524.994	26.305.524.994
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Nam Hà Nội ^(b)	21.531.868.673	21.531.868.673	15.384.394.468	22.931.254.873	13.985.008.268	13.985.008.268
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm ^(c)	-	-	3.213.000.000	-	3.213.000.000	3.213.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	3.489.591.700	-	3.489.591.700	3.489.591.700
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>-</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>3.489.591.700</i>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(d)	-	-	3.489.591.700	-	3.489.591.700	3.489.591.700
Cộng	33.027.937.986	33.027.937.986	84.611.584.458	70.646.397.482	46.993.124.962	46.993.124.962

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 16658.20.054.1368337.TD ngày 28 tháng 04 năm 2020, để cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 550.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 10 tháng 03 năm 2021, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2019/161762/HĐTD ngày 14 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 270.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 07 năm 2020 và hợp đồng số 01/2020/161762/HĐTD ngày 29/9/2020, hạn mức tín dụng là 525.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31 tháng 08 năm 2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng số 378/2019/HĐTD/NHN/01 ngày 12 tháng 11 năm 2019, để cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12 tháng 11 năm 2020, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (d) Khoản vay Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hình thức thuê tài chính căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cần trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	313.826.702.055	313.826.702.055	281.903.131.222	281.903.131.222
- Công ty cổ phần - Tổng công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	7.220.687.476	7.220.687.476
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	55.831.505.279	55.831.505.279	13.494.729.129	13.494.729.129
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	23.428.052.744	23.428.052.744	45.140.341.134	45.140.341.134
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	204.049.911.630	204.049.911.630	190.653.923.394	190.653.923.394
Cộng	313.826.702.055	313.826.702.055	281.903.131.222	281.903.131.222

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	60.955.287.592	60.955.287.592	20.715.416.605	20.715.416.605
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	7.220.687.476	7.220.687.476
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	55.831.505.279	55.831.505.279	13.494.729.129	13.494.729.129
Cộng	60.955.287.592	60.955.287.592	20.715.416.605	20.715.416.605

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	382.801.053.944	382.801.053.944	223.170.748.480	223.170.748.480
- Ban quản lý dự án 7	87.046.000.000	87.046.000.000	-	-
- Ban quản lý dự án Thăng Long	51.326.294.881	51.326.294.881	939.206.216	939.206.216
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	16.555.633.115	16.555.633.115	24.083.127.665	24.083.127.665
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	-	-	30.217.810.764	30.217.810.764
- Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hải Dương	28.952.910.000	28.952.910.000	-	-
- Khu quản lý giao thông đô thị số 02	14.565.020.484	14.565.020.484	14.565.020.484	14.565.020.484
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông Bắc Ninh	54.772.540.078	54.772.540.078	68.154.578.623	68.154.578.623
- Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	39.895.400.000	39.895.400.000	39.964.200.000	39.964.200.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	89.687.255.386	89.687.255.386	45.246.804.728	45.246.804.728
Cộng	382.801.053.944	382.801.053.944	223.170.748.480	223.170.748.480

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.959.487.423	-	5.927.816.461	6.280.396.461	11.312.067.423	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	-	509.300.803	1.381.410.286	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	128.669.693	570.968.658	547.865.088	-	151.773.263
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	1.510.275	4.038.622.586	4.035.859.481	-	4.270.779
- Các loại thuế khác	-	57.720.317	784.735.783	644.226.850	-	198.229.249
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.571.798	3.571.798	-	-
Cộng	11.831.596.907	187.900.285	11.325.715.286	12.021.220.481	12.693.477.709	354.273.291

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>15.115.818.058</i>	<i>5.667.127.531</i>
- Chi phí thi công công trình	15.115.818.058	5.667.127.531
Cộng	15.115.818.058	5.667.127.531

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.192.441.810</i>	<i>1.020.474.798</i>
- Doanh thu nhận trước	1.192.441.810	1.020.474.798
Cộng	1.192.441.810	1.020.474.798

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>57.374.140.136</i>	<i>53.393.519.239</i>
- Kinh phí công đoàn	31.156.580	25.213.870
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	160.538.950	142.979.317
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.388.497.000	148.429.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.793.947.606	53.076.896.552
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>40.238.502.043</i>	<i>43.057.834.651</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>12.555.445.563</i>	<i>10.019.061.901</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>46.784.452.375</i>	<i>44.925.903.177</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.784.452.375	44.925.903.177
+ Công ty TNHH BOT đường 188	12.122.792.700	10.672.710.502
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	34.661.659.675	34.253.192.675
Cộng	104.158.592.511	98.319.422.416

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	-	(543.000.000)	19.544.113.527	18.198.964.148	508.905.754.220
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.272.778.510	12.272.778.510
Tăng khác(*)	-	-	119.179	-	-	-	119.179
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	119.179	(543.000.000)	19.544.113.527	30.471.742.658	521.178.651.909
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	119.179	(543.000.000)	19.544.113.527	30.471.742.658	521.178.651.909
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.021.204.063	12.021.204.063
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm (**)	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	(12.556.110.000)
Giảm khác(*)	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(19.309.768)	(543.000.000)	19.544.113.527	29.936.836.721	520.624.317.025

(*) : Chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

(**) : Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối lợi nhuận năm 2019
Chia cổ tức	12.556.110.000
Cộng	12.556.110.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,055	105.000.000.000	25,055
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,945	314.080.000.000	74,945
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.556.110.000	20.926.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.556.110.000	20.926.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	241.372,95	10.996,05
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	626.937.897.355	650.943.753.378
- Doanh thu các hoạt động khác	17.509.588.833	27.202.811.007
Cộng	644.447.486.188	678.146.564.385

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tasco	838.441.475	208.350.325.291
Cộng	838.441.475	208.350.325.291

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	6.325.745.654	572.525.372
Cộng	6.325.745.654	572.525.372

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	609.009.378.425	646.836.129.640
- Giá vốn các hoạt động khác	7.876.693.599	17.101.306.810
Cộng	616.886.072.024	663.937.436.450

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.853.680.464	8.637.850.092
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.389.941.532	16.416.727.028
Cộng	27.243.621.996	25.054.577.120

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.778.233.195	522.287.997
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	5.599.307.611	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	108.620
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	(3.431.530.243)	(3.428.532.927)
- Các khoản chi phí tài chính khác	277.125	260
Cộng	4.946.287.688	(2.906.136.050)

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	268.181.818	-
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	5.209.091	39.872.727
- Thu lãi chậm thanh toán	11.185.787.719	-
- Tiền phạt thu được	-	1.734.829.557
- Các khoản khác	126.148.201	1.068.843.079
Cộng	11.585.326.829	2.843.545.363

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính	679.829.580	-
- Các khoản khác	497.713.796	553.453.977
Cộng	1.177.543.376	553.453.977

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	41.919.582.208	31.614.628.608
- Chi phí nhân viên quản lý	17.891.670.323	15.952.695.939
- Chi phí đồ dùng văn phòng	154.527.894	186.768.214
- Chi phí khấu hao TSCĐ	442.329.204	250.739.036
- Thuế, phí và lệ phí	283.041.497	41.000.000
- Chi phí dự phòng	10.805.604.957	2.699.842.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.723.642.736	10.313.915.014
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.618.765.597	2.169.667.610
Cộng	41.919.582.208	31.614.628.608

09. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.123.624.028	25.843.760.760
- Chi phí nhân công	21.626.177.562	21.550.787.504
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.671.449.465	1.464.592.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.672.954.920	43.436.725.860
- Chi phí khác bằng tiền	5.435.928.636	7.207.521.382
- Chi phí thuê phụ	427.099.388.629	603.866.681.390
- Chi phí trích lập dự phòng	10.805.604.957	2.699.842.795
Cộng	683.435.128.197	706.069.912.139

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	3.234.705.103	3.081.824.490
Cộng	<u>3.234.705.103</u>	<u>3.081.824.490</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, VI.01, không còn các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.13 còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh		
Phải trả khác	34.661.659.675	34.253.192.675
Công ty TNHH BOT đường 188		
Phải trả khác	12.122.792.700	10.672.710.502
Cộng nợ phải trả	<u>46.784.452.375</u>	<u>44.925.903.177</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	620.612.151.701	17.509.588.833	638.121.740.534
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	628.093.206.348	8.415.113.576	636.508.319.924
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(7.481.054.647)	9.094.475.257	1.613.420.610
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.133.107.535	3.528.661	4.136.636.196
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	627.120.950	1.231.096.729	1.858.217.679
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	896.165.158.746	7.344.138.522	903.509.297.268
- Tài sản không phân bổ			488.284.152.450
Tổng tài sản	896.165.158.746	7.344.138.522	1.391.793.449.718
- Nợ phải trả bộ phận	864.385.016.875	4.306.536.531	868.691.553.406
- Nợ phải trả không phân bổ			2.477.579.287
Tổng nợ phải trả	864.385.016.875	4.306.536.531	871.169.132.693

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	650.371.228.006	27.202.811.007	677.574.039.013
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	650.343.350.009	17.248.001.880	667.591.351.889
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	27.877.997	9.954.809.127	9.982.687.124
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	123.436.077	5.162.910	128.598.987
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	419.942.488	1.231.418.174	1.651.360.662
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	749.849.479.162	8.726.215.316	758.575.694.478
- Tài sản không phân bổ	-	-	411.916.386.349
Tổng tài sản	749.849.479.162	8.726.215.316	1.170.492.080.827
- Nợ phải trả bộ phận	640.641.552.713	5.433.296.918	646.074.849.631
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.238.579.287
Tổng nợ phải trả	640.641.552.713	5.433.296.918	649.313.428.918

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	<u>Trong lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)</u>	<u>Cộng</u>
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	622.575.895.733	15.545.844.801	638.121.740.534
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	881.498.112.851	22.011.184.417	903.509.297.268
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.035.859.964	100.776.232	4.136.636.196

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.737.915.322	-	162.056.971.650	-	238.737.915.322	162.056.971.650
Phải thu khách hàng và phải thu khác	427.811.434.074	(157.462.394.051)	407.003.776.845	(146.656.789.094)	270.349.040.023	260.346.987.751
Phải thu về cho vay	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-	52.544.854.956	32.704.115.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.811.061.308	-	40.335.865.129	-	15.811.061.308	40.335.865.129
Cộng	734.905.265.660	(157.462.394.051)	642.100.728.857	(146.656.789.094)	577.442.871.609	495.443.939.763

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	313.826.702.055	281.903.131.222	313.826.702.055	281.903.131.222
Vay và nợ	46.993.124.962	33.027.937.986	46.993.124.962	33.027.937.986
Chi phí phải trả	15.115.818.058	5.667.127.531	15.115.818.058	5.667.127.531
Các khoản phải trả khác	103.966.896.981	98.151.229.229	103.966.896.981	98.151.229.229
Cộng	479.902.542.056	418.749.425.968	479.902.542.056	418.749.425.968

(*) : Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	313.826.702.055	-	-	313.826.702.055
Vay và nợ	43.503.533.262	3.489.591.700	-	46.993.124.962
Chi phí phải trả	15.115.818.058	-	-	15.115.818.058
Các khoản phải trả khác	57.182.444.606	46.784.452.375	-	103.966.896.981
Cộng	429.628.497.981	50.274.044.075	-	479.902.542.056
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	281.903.131.222	-	-	281.903.131.222
Vay và nợ	33.027.937.986	-	-	33.027.937.986
Chi phí phải trả	5.667.127.531	-	-	5.667.127.531
Các khoản phải trả khác	53.225.326.052	44.925.903.177	-	98.151.229.229
Cộng	373.823.522.791	44.925.903.177	-	418.749.425.968

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên